

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG SỬ DỤNG THÀNH NGỮ TIẾNG HÁN TRONG CÁC BÀI THI VIẾT CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Nguyễn Đình Hiền*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 29 tháng 1 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 3 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 3 năm 2019

Tóm tắt: Thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong ngôn ngữ nói chung, và lớp từ vựng tiếng Hán hiện đại nói riêng. Chúng là những cụm từ cố định (thường là bốn chữ) với sắc thái văn viết và được sử dụng rộng rãi từ xưa đến nay. Việc sử dụng thành ngữ giúp nâng cao hiệu quả biểu đạt, làm cho câu văn ngắn gọn, súc tích với ngụ ý sâu sắc, hàm ý sâu xa. Sử dụng thành thạo thành ngữ tiếng Hán không chỉ thể hiện trình độ ngôn ngữ mà còn thể hiện những hiểu biết về lịch sử, văn hóa, đất nước, con người và xã hội Trung Quốc của người học. Kết quả khảo sát những thành ngữ tiếng Hán được sử dụng trong các bài thi tốt nghiệp môn viết của sinh viên cho thấy sinh viên trước khi ra trường mới chỉ nắm được một số lượng rất ít các thành ngữ tiếng Hán, hiện tượng sử dụng sai thành ngữ là rất phổ biến. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị về phương pháp học thành ngữ giúp sinh viên Việt Nam dễ nắm vững và sử dụng đúng thành ngữ tiếng Hán.**

Từ khóa: thành ngữ, tiếng Hán, chữ Hán, phương pháp học

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ trong tiếng Hán hiện đại là một loại cụm từ cố định, cùng với quán dụng ngữ (惯用语)¹, yết hậu ngữ (歇后语)², ngạn ngữ

(谚语)³ là bốn bộ phận cấu tạo nên thực ngữ (熟语)⁴ của tiếng Hán, trong đó, thành ngữ là bộ phận quan trọng nhất. Sở dĩ như vậy là vì thành ngữ có số lượng lớn và thường được sử dụng trong cả văn nói và văn viết. Mặc dù là cụm từ, do các từ ngữ cấu tạo nên, song thành ngữ có kết cấu cố định; nghĩa của thành ngữ thường là nghĩa chính thể, và chúng thường

* ĐT.: 84-904244708

Email: hienac@yahoo.com

** Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.18.13.

¹ Quán dụng ngữ (惯用语) là những cụm từ có kết cấu cố định, thường do ba chữ cấu tạo nên, được dùng nhiều trong khẩu ngữ và thường không gắn với các điển tích, điển cố.

² Yết hậu ngữ (歇后语) là một câu nói gồm có hai bộ phận cấu tạo nên, bộ phận thứ nhất giống như câu đố, bộ phận thứ hai giống như lời giải, khi sử dụng thường chỉ nói ra bộ phận thứ nhất, trong khi đó ý của câu nằm ở bộ phận thứ hai.

³ Thực ngữ (熟语) là khái niệm của tiếng Hán, dùng để chỉ những cụm từ hay câu cố định, khi sử dụng không được tự ý thay đổi hình thức của chúng. Thực ngữ bao gồm thành ngữ (成语), quán dụng ngữ (惯用语), yết hậu ngữ (歇后语), ngạn ngữ (谚语).

⁴ Ngạn ngữ (谚语) hay còn gọi là tục ngữ (俗语), là những câu nói cố định lưu truyền trong quần chúng nhân dân, phản ánh đạo lý sâu sắc thông qua những câu nói đơn giản.

đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp giống như từ, vì vậy chúng vẫn được coi là một bộ phận cấu tạo nên lớp từ vựng của tiếng Hán.

Chỉ có một số ít các thành ngữ trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc từ cuộc sống đương đại, còn đa số có nguồn gốc từ sự kế thừa những thành ngữ của tiếng Hán cổ. Những thành ngữ này có thể biểu thị các điển cố, điển tích xuất phát từ những câu chuyện ngụ ngôn, truyền thuyết, thần thoại hay câu chuyện lịch sử; chúng cũng có thể là các câu ngắn hay cụm từ ở trong tác phẩm văn học của các thời kỳ.

Những năm gần đây, số lượng lưu học sinh đến Trung Quốc học tập nhiều, vì vậy, có nhiều thành tựu nghiên cứu phục vụ việc học thành ngữ tiếng Hán cho đối tượng này. Trương Vĩnh Phương (张永芳, 1999) trên cơ sở phân tích ngữ nghĩa và ngữ pháp các lỗi sai sử dụng thành ngữ của lưu học sinh đã chia các lỗi sai liên quan đến thành ngữ thành lỗi hình thức, lỗi ngữ nghĩa, lỗi ngữ pháp. Hồng Ba (洪波, 2003) chia ra các loại như: 1. Coi nghĩa của từ ngữ xuất hiện trong thành ngữ là nghĩa của cả thành ngữ; 2. Dùng nghĩa đã biết của chữ xuất hiện trong thành ngữ để suy luận ra nghĩa cổ ít dùng của chúng; 3. Không biết nghĩa phái sinh, hay nghĩa tượng trưng của thành ngữ; 4. Không nắm được sắc thái ý nghĩa, sắc thái văn phong của thành ngữ; 5. Không hiểu biết về hàm ý văn hóa trong thành ngữ. Thời Kiến (时建, 2008) chia các loại lỗi sai thành ngữ thành sai hình thức, sai ngữ nghĩa, sai cú pháp, sai ngữ dụng. Dương Trí Bột (杨智渤, 2010) chia nhỏ những lỗi sai về ngữ nghĩa thành nghĩa không rõ, nghĩa sai lệch, nghĩa trùng lặp, nghĩa mâu thuẫn, không phân biệt được sắc thái tình cảm và sắc thái văn phong của thành ngữ.

Về nguyên nhân của các lỗi sai, Vương Nhược Giang (王若江, 2001) cho rằng việc giải thích thành ngữ trong các từ điển là nguyên nhân quan trọng dẫn đến lỗi sai về

thành ngữ của người học. Thạch Lâm (石林 2008) chỉ ra các nguyên nhân như: 1. Văn hóa khác nhau; 2. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ; 3. Sự phức tạp của ý nghĩa và chức năng ngữ pháp tiếng Hán; 4. Ảnh hưởng của phương pháp học tập; 5. Nhận thức chưa đúng về thành ngữ trong việc học tập tiếng Hán.

Trên cơ sở phân tích nguyên nhân của hiện tượng sử dụng sai thành ngữ, các học giả đã chỉ ra một số phương pháp giảng dạy và học tập thành ngữ. Dương Hiểu Lê (杨晓黎, 1996) cho rằng cần kết hợp giữa giảng dạy thành ngữ và giảng dạy văn hóa, cần giúp người học hiểu rõ nghĩa mặt chữ, nghĩa biểu trưng của thành ngữ và mối quan hệ của chúng. Trương Á Như (张亚茹, 2006) cho rằng điểm khó của người học là không nắm chắc được ý nghĩa và cách dùng thành ngữ tiếng Hán vì vậy tác giả nhấn mạnh khi giảng dạy cần tăng cường các biện pháp giúp người học nắm được nghĩa, chức năng ngữ pháp và ngữ cảnh sử dụng của thành ngữ.

Liên quan đến so sánh thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, nghiên cứu thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt và các vấn đề liên quan đến dạy và học thành ngữ tiếng Hán cho người Việt có các thành tựu của các học giả như: Giang Thị Tám (2003), Nguyễn Thị Thu Hương (阮氏秋香, 2004), Nguyễn Thị Thanh (阮氏清, 2007), Thái Tâm Giao (蔡心交, 2011), Trần Thu Trang (陈秋庄, 2011), Phạm Minh Tiến (2014), Nguyễn Đình Hiền (2016, 2018).

Việc sử dụng thành ngữ một cách hợp lý không những giúp cho người nói, người viết biểu đạt chính xác nội dung, tư tưởng của mình mà còn giúp nâng cao hiệu quả biểu đạt, làm cho câu văn trở nên ngắn gọn, súc tích, sinh động và hình tượng. Thành ngữ trong tiếng Hán thông thường là những cụm từ bốn âm tiết với tiết tấu 2/2, rất đều và nhịp nhàng, vì vậy việc sử dụng thành ngữ cũng giúp làm tăng nhạc tính của câu văn. Do thành ngữ là sự kết

tinh văn hóa của một đất nước, nên với người học ngoại ngữ, sử dụng được thành ngữ không chỉ thể hiện trình độ, năng lực ngôn ngữ mà còn thể hiện những hiểu biết về lịch sử, văn hóa, xã hội và con người của đất nước đó.

Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, song sử dụng đúng thành ngữ và vận dụng chúng một cách linh hoạt trong các hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau không phải là điều đơn giản. Để hiểu rõ về tình hình sử dụng thành ngữ của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc, bài viết lấy các thành ngữ tiếng Hán được sử dụng bởi sinh viên năm thứ tư Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội làm đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, chúng tôi sử dụng 150 bài thi tốt nghiệp môn viết của sinh viên khóa QH 2011 làm ngữ liệu nghiên cứu. Do là bài thi nên sinh viên phải cố gắng làm bài, hơn nữa lại là bài thi tốt nghiệp, quyết định đến việc có được ra trường hay không nên sinh viên càng phải cố gắng hết sức. Điều này cho thấy ngữ liệu mà bài viết lựa chọn phản ánh trung thực và khách quan trình độ sử dụng thành ngữ tiếng Hán của sinh viên. Kết quả khảo sát cũng góp phần đánh giá sản phẩm đào tạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc.

Sau khi khảo sát và phân tích, chúng tôi dựa trên những số liệu thống kê để trả lời các câu hỏi như: Có tất cả bao nhiêu lượt thành ngữ và bao nhiêu thành ngữ được sử dụng? Trung bình mỗi bài thi viết của sinh viên sử dụng được bao nhiêu thành ngữ, lượt thành ngữ? Bao nhiêu thành ngữ sử dụng đúng, bao nhiêu thành ngữ sử dụng sai và tỉ lệ cụ thể của mỗi loại? Các loại lỗi về thành ngữ, số lượng và tỉ lệ của mỗi loại?

Trên cơ sở kết quả khảo sát, chúng tôi đưa ra những kiến nghị cụ thể về phương pháp học để giúp người học nắm chắc và sử dụng đúng, tránh mắc phải những lỗi đáng tiếc liên quan đến thành ngữ tiếng Hán.

Trong bài viết này, chúng tôi dựa vào *Đại từ điển thành ngữ Trung Hoa* (中华成语大词典, 2009) của Trịnh Vi Lợi (郑微莉), Chu Khiêm (周谦) để xác định một cụm từ cố định có phải là thành ngữ hay không.

2. Khảo sát về tình hình sử dụng thành ngữ tiếng Hán trong các bài thi viết của sinh viên

2.1. Các bước tiến hành khảo sát

Bài viết sử dụng bài thi tốt nghiệp môn viết của sinh viên khóa QH 2011 làm ngữ liệu nghiên cứu. Khóa QH 2011 tốt nghiệp năm 2015, theo quy định trước khi ra trường, sinh viên nếu không làm khóa luận thì phải thi các môn nghe, nói, đọc, viết và một môn lý thuyết. Bài thi môn viết được đánh số phách từ V1 đến V151, song không có số phách V76, như vậy tổng cộng có tất cả 150 bài. Đề thi gồm 2 câu, đều dưới hình thức tự luận, thời gian làm bài 60 phút. Câu 1 viết đoạn văn khoảng 150 chữ, thuật lại sự việc xảy ra của một ngày khi sinh viên dậy muộn. Câu 2 viết bài văn nghị luận 450 chữ thể hiện quan điểm của sinh viên đối với câu hỏi “người Hà Nội có hạnh phúc không?”

Việc xử lý ngữ liệu được tiến hành với các bước: 1) Chụp ảnh tất cả các bài thi của sinh viên và đưa vào máy tính, đánh ký hiệu theo số phách để tiện cho việc tìm kiếm; 2) Đọc kỹ, tìm và đánh dấu tất cả những thành ngữ có trong 150 bài thi viết của sinh viên; 3) Nhập các thành ngữ đã đánh dấu vào Excel; 4) Tiến hành phân loại theo mục đích nghiên cứu, tìm ra số lượng và tỉ lệ những thành ngữ sử dụng đúng, những thành ngữ sử dụng không đúng; 5) Đi sâu phân tích chỉ ra những loại lỗi và nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng sai thành ngữ.

2.2. Kết quả khảo sát

Theo thống kê, có tất cả 278 lượt thành ngữ được sử dụng trong 150 bài thi của sinh viên. Như vậy, trung bình có khoảng 1,85 lượt thành ngữ được sử dụng trong mỗi bài thi.

Có 10 lượt thành ngữ sử dụng lặp đi lặp lại ở các bài (một thành ngữ được dùng nhiều lần trong cùng một bài thi), nếu không tính 10

lượt này thì chỉ có 268 lượt thành ngữ được sử dụng. Bảng dưới đây là số lượng lượt thành ngữ được dùng ở số bài thi:

Số lượt thành ngữ	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số bài	37	39	28	24	11	5	3	1	1	1

Nhìn vào bảng trên đây có thể thấy có tất cả 37 bài thi không sử dụng được thành ngữ nào, 39 bài thi chỉ sử dụng được 1 lượt thành ngữ, 28 bài thi sử dụng được 2 lượt, 24 bài thi sử dụng 3 lượt, 11 bài thi sử dụng 4 lượt, 5 bài thi sử dụng 5 lượt, 3 bài thi sử dụng 6 lượt, các bài thi sử dụng được 7, 8, 9 lượt thành ngữ mỗi loại chỉ có 1 bài. Như vậy, số bài thi sử

dụng được từ 5 lượt thành ngữ trở lên là rất ít, chỉ có 11 bài, chiếm 7,33% tổng số bài thi; có tới hơn một nửa số bài thi (76 bài) không sử dụng được thành ngữ nào hoặc chỉ sử dụng được 1 lượt thành ngữ.

Bảng dưới đây là số lượt sử dụng cụ thể của các thành ngữ:

Số thành ngữ	1	1	1	1	1	5	2	2	2	6	18	75
Số lượt	30	17	15	13	9	7	6	5	4	3	2	1
Tổng	30	17	15	13	9	35	12	10	8	18	36	75

Số thành ngữ có số lượt sử dụng nhiều nhất được sắp xếp như bảng sau:

Thành ngữ	急急忙忙	名胜古迹	匆匆忙忙	不知不觉	忙忙碌碌
Số lượt	30	17	15	13	9

7 lượt gồm 5 thành ngữ: 大吃一惊, 各种各样, 平平安安, 人山人海, 总而言之; 6 lượt gồm 2 thành ngữ: 吃喝玩乐, 因人而异; 5 lượt gồm 2 thành ngữ: 安居乐业, 知足常乐; 4 lượt gồm 2 thành ngữ: 多种多样, 自言自语; 3 lượt gồm 6 thành ngữ: 不由自主, 成千上万, 哭笑不得, 平平淡淡, 轻轻松松, 自由自在; 2 lượt gồm 18 thành ngữ: 半途而废, 从从容容, 当务之急, 丰富多彩, 后悔莫及, 慌慌张张, 祸不单行, 急急巴巴, 乱七八糟, 身在福中不知福, 时时刻刻, 辛辛苦苦, 远亲不如近邻, 高高兴兴, 家家有本难念的经, 热热闹闹, 众所周知, 助人为乐; 1 lượt gồm 75 thành ngữ: 白头偕老, 不顾一切, 不堪设想, 不可缺少, 不省人事, 不闻不问, 不言而喻, 不知所措, 柴米油盐, 川流不息, 翻来覆去, 感激不尽, 各得其所, 各有利弊, 鬼使神差, 假情假意, 举一反三, 寥寥无几, 屡见不鲜, 满面春风, 民以食为天, 莫名其妙, 千里迢迢, 人命关天, 省吃俭用, 天伦之乐, 无家

可归, 无忧无虑, 一朝一日, 雨后春笋, 远水不救近火, 走火入魔,...

Nếu loại trừ những thành ngữ trùng nhau trong các bài thi thì 150 bài thi viết của sinh viên sử dụng được tất cả 115 thành ngữ. Đây là một số lượng vô cùng ít ỏi, bởi theo Vạn Nghệ Linh (万艺玲, 2000: 132) trong cuốn *Đại từ điển thành ngữ Trung Quốc* do Thượng Hải Từ thư xuất bản có tới 18000 thành ngữ, những thành ngữ thường xuyên được sử dụng cũng khoảng chừng 3000 thành ngữ.

Không chỉ vậy, một thực tế không mấy lạc quan là trong tổng số 278 lượt thành ngữ được sử dụng thì có tới 121 lượt thành ngữ sử dụng sai, chiếm tới 43,53%. Các thành ngữ sử dụng sai có thể chia làm hai loại, sai do chữ viết và sai do vận dụng trong câu. Sai do chữ viết là do không nhớ được các chữ Hán xuất hiện trong thành ngữ dẫn đến việc viết sai, viết nhầm, viết phiên âm hoặc viết lẫn lộn

các chữ trong thành ngữ. Loại sai này có tất cả 85 lượt thành ngữ, chiếm 70,25% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai. Sai do vận dụng trong câu là lỗi do sử dụng không đúng chức năng ngữ pháp hoặc sắc thái tình cảm của các loại thành ngữ. Loại sai này có 36 lượt lỗi, chiếm 29,75% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai.

Dựa trên những kết quả thống kê trên đây, chúng ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

1. Số lượng thành ngữ được sử dụng trong các bài thi viết của sinh viên là rất ít, chỉ có 278 lượt, trung bình một bài thi sử dụng chưa được 2 lượt thành ngữ (1,85 lượt). 150 bài thi của sinh viên sử dụng được có 115 thành ngữ, nhiều thành ngữ trong số này là những thành ngữ đơn giản với kết cấu điệp AABB, ví dụ 急急忙忙, 平平安安, 匆匆忙忙, 忙忙碌碌, 平平淡淡, 轻轻松松, 从从容容, 慌慌张张, 时时刻刻, 辛辛苦苦, 高高兴兴, 热热闹闹, 来来往往, 马马虎虎, 风风火火, 顺顺利利, 踏踏实实, 许许多多;

2. Hiện tượng dùng sai thành ngữ rất phổ biến, có 121 lượt thành ngữ sử dụng sai, chiếm 43,53% tổng số lượt thành ngữ được sử dụng. Kết quả này cho thấy số lượng thành ngữ sinh viên nắm chắc và sử dụng đúng được là rất ít;

3. Trong các lỗi sai về thành ngữ, lỗi sai liên quan đến chữ viết có số lượng lớn (85 lượt), chiếm 70,25% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi chữ Hán thuộc hệ chữ biểu ý chứ không phải biểu âm, để sử dụng được loại văn tự này, người

học cần nắm được một lượng lớn chữ Hán (khoảng 3500 chữ thường dùng). Nhiều chữ Hán trong thành ngữ là các chữ khó, nhiều nét hoặc ít sử dụng do được kế thừa từ tiếng Hán cổ, gắn liền với các điển cố điển tích. Ngoài ra, có 36 lượt lỗi sai liên quan đến việc vận dụng thành ngữ, chiếm 29,75% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai.

3. Một số điều cần chú ý khi học thành ngữ tiếng Hán

3.1. Xác định rõ và nắm chắc các chữ Hán trong thành ngữ

Không hiểu rõ và không nắm chắc các chữ Hán trong thành ngữ là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến lỗi trong việc sử dụng thành ngữ của sinh viên. Mỗi chữ Hán đều do ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa của chữ cấu tạo nên, chúng ta có thể dựa vào ba mặt này để phân biệt các chữ Hán với nhau. Kết quả khảo sát cho thấy số lỗi liên quan đến chữ viết rất lớn (85 lượt, chiếm 70,25% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai). Việc viết sai các chữ Hán trong thành ngữ cho thấy sinh viên chưa nắm chắc hình thể, âm đọc và ý nghĩa của các chữ Hán xuất hiện trong thành ngữ.

Về mặt hình thể của chữ: Do không nắm chắc hình thể của chữ nên sinh viên viết sai, viết nhầm hoặc chỉ viết phiên âm của chữ Hán trong thành ngữ, bảng dưới đây là một số ví dụ (những chỗ sai chúng tôi in đậm):

Thành ngữ đúng	匆匆忙忙	走火入魔	名胜古迹	柴米油盐	后悔莫及	急急忙忙	忙忙碌碌
Thành ngữ sai	匆匆忙忙	走火入麻	名姓古迹	柴米油 yán	后悔mò及	jìjì忙忙	mánmán lùlù

Thành ngữ đúng	各有利弊	日新月异	不知不觉	半途而废	抱佛脚	不顾一切
Thành ngữ sai	各有利 弊	日新月 昇	不知不 觉	半途而 废	抱 佛脚	不顾一 切

Không chỉ viết phiên âm mà có những thành ngữ sinh viên viết sai cả phiên âm, ví dụ trong các thành ngữ “急急忙忙 jíjí máng máng, 忙忙碌碌 máng máng lù lù” trên đây sinh viên đều viết sai phiên âm.

Thành ngữ đúng	辛辛苦苦	言语举止	知足常乐	不省人事	省吃俭用	手忙脚乱	急急巴巴
Thành ngữ sai	心心苦苦	言语取止	知之尝乐	不脛人事	省吃减用	手忙趿乱	齐齐巴巴

Một số thành ngữ do ảnh hưởng của cả âm đọc và hình thể của chữ nên sinh viên đã viết nhầm chữ Hán này thành chữ Hán khác, bảng dưới đây là một số ví dụ:

Thành ngữ đúng	忙忙碌碌	勉勉强强	名胜古迹	远水不救近火	白头偕老	安安静静	辛辛苦苦
Thành ngữ sai	忙忙碌录	免免强强	名胜苦迹	远水不求近火	白头谐老	安安青青	辛辛苦苦

Một số lỗi viết sai hoặc viết nhầm do không nắm chắc ý nghĩa của chữ như:

“后悔莫及” viết nhầm thành “后悔摸及”: Do ảnh hưởng của âm đọc và không hiểu “莫 mò” là phó từ phủ định, biểu thị ý nghĩa “không” nên sinh viên viết nhầm thành “摸 mō” có nghĩa là “sờ, mò”.

“知足常乐” viết nhầm thành “知足尝乐”: Do ảnh hưởng của âm đọc và không nắm được “常 cháng” là phó từ có nghĩa “thường thường, thường xuyên” nên sinh viên viết nhầm thành “尝 cháng” là động từ có nghĩa “nếm”.

“言语举止” viết nhầm thành “言语取止”: Do ảnh hưởng của âm đọc và không nắm được “举 jǔ” là danh từ có nghĩa “cử chỉ” nên sinh viên viết nhầm thành “取 qǔ” là động từ có nghĩa “lấy”.

“五洲四海” viết nhầm thành “五州四海”: “洲” và “州” có âm đọc giống nhau, đều là “zhōu”, trong một số văn bản tiếng Hán cổ chúng thậm chí còn là các chữ dị thể và có thể thay thế cho nhau. Song, ở tiếng Hán hiện đại chúng là hai từ khác nhau, “洲” theo *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (现代汉语词典) là “1. Tên gọi của các lục địa và các đảo lân cận; 2. Đảo; 3. Họ”; trong khi đó “州” là “đơn vị hành chính” hoặc “khu tự trị”. Như vậy, trong

Về mặt âm đọc của chữ: Do ảnh hưởng của hiện tượng đồng âm và cận âm nên có một số chữ Hán trong thành ngữ sinh viên viết nhầm như:

thành ngữ “五洲四海 遍 châu bốn biển” phải dùng “洲” chứ không phải “州”. Do sinh viên không phân biệt được nghĩa của hai từ này và do chúng có âm đọc giống nhau nên đã viết nhầm.

Thành ngữ “因人而异” có nghĩa là “mỗi người một khác”, song do không hiểu ý nghĩa của từng chữ trong thành ngữ nên sinh viên viết nhầm thành “一人而意, 异人而异, 衣人而义”.

Dựa trên những phân tích về các chữ Hán viết sai của sinh viên, chúng tôi cho rằng để sử dụng đúng và chính xác thành ngữ tiếng Hán, sinh viên cần nắm chắc cả ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa của các chữ Hán có trong thành ngữ. Điều này không hề đơn giản bởi: 1. Chữ Hán là loại chữ biểu ý chứ không phải chữ biểu âm, để sử dụng được người học phải nắm một số lượng lớn các ký hiệu chữ viết. Hơn nữa, chữ Hán được cấu tạo từ các nét bút, chỉ cần viết thiếu, thừa nét, viết sai nét, thậm chí độ ngắn dài của nét không đúng đã trở thành chữ khác hoặc trở thành ký hiệu không có trong hệ thống chữ Hán; 2. Hiện tượng đồng âm của chữ Hán rất phổ biến, nhiều khi người học không biết lựa chọn chữ Hán nào trong số các chữ Hán đồng âm, và thường có xu hướng dùng những chữ dễ viết, quen thuộc, từ đó

dẫn đến sai sót; 3. Do đa số thành ngữ kế thừa của tiếng Hán cổ, nhiều chữ Hán trong thành ngữ là các chữ không thường dùng, vì vậy hình thể, âm đọc và ý nghĩa của chúng khá xa lạ, đặc biệt là với người nước ngoài học tiếng Hán; 4. Nhiều thành ngữ bắt nguồn từ các điển cố, điển tích, nghĩa của chúng không phải là sự tổng hợp nghĩa của các từ cấu tạo nên chúng. Điều này làm cho người học khó hiểu, khó nhớ, khó sử dụng nếu không nắm được các điển cố, điển tích liên quan.

Biết được những nguyên nhân trên đây, trong quá trình học tập, người học cần đặc biệt chú trọng ghi nhớ và nắm chắc cả ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa của chữ. Người học cần nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng thành ngữ, ý thức được quá trình học tập để sử dụng được thành ngữ là quá trình lâu dài và tích lũy dần dần. Trong khi học cần lường trước được khó khăn và có những dự đoán để tránh sai lầm đáng tiếc có thể mắc phải. Dưới đây chúng tôi lấy một số ví dụ để minh họa cho điều này:

<p>Hình thể</p>	<p>鬼鬼崇崇: “崇” do có hình thể rất giống với “崇”, mặt khác “崇” là chữ Hán thường dùng còn “崇” rất ít được sử dụng, vì vậy người học rất dễ viết nhầm thành ngữ này thành “鬼鬼崇崇”.</p> <p>拔苗助长: “拔” do có hình thể giống với “拨”, nên người học rất dễ viết nhầm thành ngữ này thành “拨苗助长”.</p> <p>Một số thành ngữ, người học rất dễ viết nhầm các chữ Hán do ảnh hưởng hình thể của chữ như (chữ trong ngoặc là chữ có thể bị viết nhầm thành): 黄梁 (梁) 美梦, 一丝不苟 (苟), 豆蔻 (寇) 年华, 杯盘狼藉 (籍), 爱屋及乌 (鸟), 高瞻远瞩 (瞩), 一窍 (窃) 不通, 满腹经纶 (论, 伦), 司空见惯 (贯), 得不偿 (尝) 失, 如愿以偿 (尝), 言简意赅 (该), 罄 (罄, 磬) 竹难书, 万事亨 (享) 通, 过犹 (尤) 不及, 记忆犹 (尤) 新, 庞 (宠) 然大物, 蓬 (篷) 勃向上, 白头偕 (谐) 老, 别出心裁 (栽), 朝三暮 (幕, 墓) 四,...</p>
<p>Âm đọc</p>	<p>Chữ Hán thuộc hệ chữ biểu ý, mặc dù có một lượng lớn chữ hình thanh, song tác dụng biểu thị âm đọc của các thanh phụ là rất hạn chế, chỉ có một số rất ít các thanh phụ biểu thị chính xác âm đọc của chữ, vì vậy dựa vào hình thể chúng ta không thể biết chính xác âm đọc của chữ. Mặt khác, các chữ Hán xuất hiện trong thành ngữ thường bảo lưu các âm đọc cổ, các âm đọc này thường xa lạ với người học. Một nguyên nhân nữa làm cho chúng ta hay đọc sai các chữ trong thành ngữ là do những chữ này có nhiều âm đọc (chữ Hán đa âm) và chúng ta không biết đọc theo âm đọc nào, người học thường có xu hướng đọc theo âm đọc quen thuộc thường dùng của chữ đó. Một số thành ngữ có các chữ Hán dễ đọc nhầm như: 孤注一掷zhì, 咄duō咄逼人, 媒妁shuò之言, 一蹴cù而就, 良莠yòu不分, 刚愎bì自用, 杀一儆jǐng百, 汗流浹jiā背bèi, 唾tuò手可得, 拾金不昧mèi, 瞠chēng目结舌, 莘shēn莘学子, 婀娜ēnuó多姿, ... Một số thành ngữ có các chữ Hán đa âm như: 数shuò见不鲜xiān, 含情脉mò脉, 人才济jì济, 自给jǐ自足, 阿ē谀奉承, 以己度duó人, 一曝pù十寒, 咬文嚼jiáo字, 乳臭xiù未干, 高山景行xíng, 情不自禁jīn, 怒发fà冲冠guān, 参cēn差cī不齐, 一念之差chā, 阴差chā阳错, 鬼使神差chāi, 相xiāng提并论, 相xiàng机行事, 否pǐ极泰来, 三年五载zǎi, 载zài歌载zài舞, 衣yī锦还乡, 不省xǐng人事, 罪有应yīng得, 应yīng答如流, 量liàng力而行, ...</p>
<p>Ý nghĩa</p>	<p>Người học cần nắm chắc và biết dựa vào ý nghĩa của các chữ Hán xuất hiện trong thành ngữ để tránh viết sai, viết nhầm, như một số ví dụ sau đây:</p> <p>川流不息: “川” là “dòng sông” và thành ngữ này có nghĩa đen là “dòng sông chảy không ngừng nghỉ” từ đó mà có nghĩa sử dụng “người, xe cộ liên tục không ngừng, giống như dòng sông đang chảy”, hiểu như vậy sẽ không viết nhầm thành “穿/传/串流不息”.</p>

	<p>大材小用: “材” là “khúc gỗ” và thành ngữ này có nghĩa đen là “khúc gỗ lớn được đem dùng vào việc nhỏ” từ đó mà có nghĩa sử dụng “dùng người có tài lớn vào những việc nhỏ”, như vậy sẽ không viết nhầm thành “大才小用”.</p> <p>班门弄斧: “班” là tên gọi tắt của “Lỗ Ban”, một thợ mộc nổi tiếng thời Xuân Thu và thành ngữ này có nghĩa đen là “ngịch rìu ở trước cửa nhà Lỗ Ban” từ đó mà có nghĩa sử dụng “múa rìu qua mắt thợ”, hiểu như vậy sẽ không viết nhầm thành “搬/般/扮门弄斧”.</p> <p>完璧归赵: “璧” là “ngọc đẹp”, đây là chữ hình thanh, với hình phù là “玉” ở dưới và thanh phù là “辟” ở trên. Hiểu như vậy sẽ không viết “璧” thành “壁, 必, 毕, 避, 币, 闭, 碧, 弊, 臂”.</p> <p>原形毕露: “毕” là “hoàn toàn, toàn bộ”, thành ngữ này có nghĩa là “diện mạo ban đầu hoàn toàn bị lộ ra”, hiểu như vậy sẽ không viết “毕” thành “壁, 必, 避, 闭, 碧, 弊, 臂”.</p> <p>措手不及: “措” vốn có nghĩa là “đặt, để”. Trong <i>Luận ngữ</i> có câu “刑罚不中, 则民无所措手足” Hình phạt bất trúng, tắc dân vô sở thủ túc có nghĩa là “hình phạt mà không thích đáng thì người dân không biết phải làm thế nào (để tay chân ở đâu)”. “措手不及” có nghĩa “không kịp (bắt tay) xử lý”, hiểu như vậy sẽ không viết nhầm thành “错手不及”.</p> <p>再接再厉: “接” ở đây có nghĩa là “giao chiến”, “厉” là “mài” có thể viết thành “砺”, thành ngữ này có nghĩa đen là “con gà trống trước khi giao chiến tiếp thì mài mỏ xuống đất cho sắc” từ đó mà có nghĩa sử dụng “tiếp tục cố gắng, kiên trì không mệt mỏi”, hiểu như vậy sẽ không viết “厉” thành “力, 立, 丽, 历, 励, 例”.</p> <p>数见不鲜: “数” đọc là “shuò” với nghĩa “nhiều lần”, “鲜xiān” vốn chỉ “những con vật mới giết”, thành ngữ này vốn có nghĩa “với những người khách thường xuyên tới nhà chơi thì không cần cần giết các con vật để thiết đãi” sau này phái sinh ra nghĩa “thường xuyên nhìn thấy thì không thấy mới mẻ nữa”, hiểu như vậy người học sẽ không đọc sai và viết sai.</p> <p>Một số thành ngữ, người học dễ viết nhầm các chữ Hán do ảnh hưởng của âm đọc và không hiểu ý nghĩa các chữ như (chữ trong ngoặc là chữ có thể viết nhầm thành): 漫(慢)不经心, 直截(接)了当, 甜言蜜(密)语, 唇枪舌剑(箭), 不省(醒)人事, 破釜(斧)沉舟, 釜(斧)底抽薪, 当机(即)立断, 发愤(奋)图强, 举(取)一反三, 刻(克)不容缓, 一筹(愁)莫展, 绵(棉)里藏针, 指手画(划)脚, 迫不及(急)待, 提心吊(掉)胆, 欢欣(心)鼓舞, 不计(记)其数, 拭(式, 试)目以待, 立竿(杆)见影, 蛛丝马(蚂)迹, 异(一)军突起, 举棋(旗)不定, 事半功(工)倍, 视(誓)死如归, 悬梁刺股(骨), 缘(原, 圆, 源)木求鱼, 层(曾)出不穷, 老马识途(图), 大名鼎鼎(顶顶), 大声疾(急)呼, 诡(鬼)计多端, 按部(步)就班, 甘拜(败)下风,...</p>
--	---

Để nâng cao hiệu quả của việc học thành ngữ tiếng Hán, theo chúng tôi trước tiên nên căn cứ vào mối quan hệ giữa nghĩa của thành ngữ và nghĩa của các từ cấu tạo nên chúng để chia thành ngữ thành hai loại: 1. Những thành ngữ có nghĩa sử dụng là sự tổng hợp nghĩa của các từ cấu tạo nên chúng; 2. Những thành ngữ có nghĩa sử dụng không có mối quan hệ trực tiếp với nghĩa của các từ cấu tạo nên chúng. Đại đa số thành ngữ tiếng Hán là sự kế thừa của

tiếng Hán cổ, các từ xuất hiện trong thành ngữ thường là các từ đơn tiết, vì vậy có sự tương ứng giữa khái niệm từ và chữ ở đây, một từ viết ra là một chữ và một chữ biểu thị một từ.

Với những thành ngữ loại một, người học hoàn toàn có thể dựa vào nghĩa của các từ trong thành ngữ để suy luận ra từ đó là từ gì và viết thế nào, mặt khác người học cũng có thể dựa vào nghĩa của các từ để suy luận ra nghĩa sử dụng của thành ngữ, trên cơ sở đó

nắm được và vận dụng thành ngữ một cách chính xác vào những ngữ cảnh phù hợp. Một số thành ngữ loại này như: 改头换面, 苦尽甘来, 半信半疑, 有口难言, 贪生怕死, 积小成大, 避重就轻, 背信弃义, 不计其数, 不辞而别, 不欢而散, 不慌不忙, 不相上下, 诚心诚意, 大同小异, 得不偿失, 改邪归正, 供不应求, 和蔼可亲, 货真价实, 艰苦奋斗, 见利忘义, 骄傲自满, 美中不足, 弄虚作假, 平易近人, 迫不及待, 前所未有, 损人利己, 各抒己见, 想方设法, 犹豫不决, 乐于助人,...

So với những thành ngữ loại một thì thành ngữ loại hai khó hơn, người học không chỉ viết được các từ cấu tạo nên thành ngữ, hiểu được nghĩa của chúng mà còn phải nắm được nghĩa sử dụng của thành ngữ. Nghĩa sử dụng này có thể liên quan đến các điển cố, điển tích hoặc là nghĩa phái sinh từ nghĩa của các từ cấu tạo nên thành ngữ. Ví dụ, thành ngữ “井底之蛙 ếch ngồi đáy giếng” có nghĩa sử dụng không liên quan đến “con ếch” mà để chỉ “những người có tầm hiểu biết hạn chế”; “过河拆桥 qua cầu rút ván” để chỉ hành động “vô ơn, vong ân bội nghĩa”. Một số thành ngữ loại này như: 立竿见影, 目中无人, 鸦雀无声, 窗明几净, 眉清目秀, 引狼入室, 雨后春笋, 掌上明珠, 朝三暮四, 破釜沉舟, 滥竽充数, 杞人忧天, 刻舟求剑, 狐假虎威, 胸有成竹,...

3.2. *Nắm được kết cấu ngữ pháp của thành ngữ*

Trên đây, chúng tôi đã chỉ ra số lượng thành ngữ sinh viên Việt Nam sử dụng được là rất ít, số lượt thành ngữ viết sai và vận dụng sai tương đối nhiều. Một nguyên nhân quan trọng của hiện tượng này là do chữ Hán khó viết, khó nhớ, song theo chúng tôi một nguyên nhân sâu xa nữa là do sinh viên chưa hiểu sâu và có kiến thức lý luận vững chắc về thành ngữ. Sinh viên cần trang bị cho mình kiến thức về kết cấu, chức năng ngữ pháp, sắc thái tình cảm và kiến thức để phân biệt các thành ngữ cận nghĩa. Trong phần này, chúng tôi bàn đến kết cấu ngữ pháp của thành ngữ.

Theo Vạn Nghệ Linh (万艺玲, 2000: 137), kết cấu của thành ngữ có thể chia thành hai loại, kết cấu đơn và kết cấu phức. Số lượng các thành ngữ có kết cấu đơn không nhiều, ví dụ: 乱七八糟, 一塌糊涂, 一清二楚, 低三下四, ... Đại đa số các thành ngữ trong tiếng Hán có kết cấu phức, chúng do hai bộ phận cấu tạo nên. Căn cứ vào mối quan hệ giữa hai bộ phận này, có thể chia kết cấu phức của thành ngữ thành các loại: 1. Kết cấu đẳng lập, ví dụ “人山人海, 狼吞虎咽”; 2. Kết cấu chính phụ, ví dụ “患难之交, 不欢而散”; 3. Kết cấu chủ vị, ví dụ “祸从天降, 记忆犹新”; 4. Kết cấu động tâm, ví dụ “震撼人心, 野心勃勃”; 5. Kết cấu động bổ, ví dụ “爱不释手, 高不可攀”; 6. Kết cấu kiêm ngữ, ví dụ “有口难言, 望子成龙”.

Việc hiểu được kết cấu ngữ pháp của thành ngữ giúp sinh viên hiểu và ghi nhớ được thành ngữ, tránh học vẹt, học không có cơ sở sẽ chóng quên và không sử dụng được. Trong các loại kết cấu, thành ngữ có kết cấu đẳng lập là nhiều hơn cả. Các thành ngữ loại này thường có kết cấu đối xứng với nhịp điệu 2/2, những từ cấu tạo nên chúng thường có quan hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa, có thể là các từ đồng nghĩa, cận nghĩa, trái nghĩa hay nghĩa liên quan đến nhau. Đây là cơ sở giúp cho việc học tập, ghi nhớ thành ngữ được dễ dàng hơn. Ví dụ: 大惊小怪, 大同小异, 积少成多, 积小成大, 避重就轻, 改邪归正, 东奔西走, 欢天喜地, 精打细算, 口是心非, 门当户对, 弄虚作假, 取长补短, 全心全意, 日积月累, 如饥似渴, 深入浅出, 思前想后, 喜闻乐见, 异口同声, 争先恐后, 有口无心, 朝三暮四, 自高自大, 自始至终, ...

Do đại đa số các thành ngữ trong tiếng Hán hiện đại là sự kế thừa của tiếng Hán cổ, một số thành ngữ còn bảo lưu đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hán cổ. Các đặc điểm ngữ pháp này không có hoặc thậm chí ngược lại hoàn toàn so với đặc điểm ngữ pháp tương ứng trong

tiếng Hán hiện đại, vì vậy người học cần chú ý ghi nhớ, phân tích khi học. Một số đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hán cổ còn bảo lưu trong thành ngữ như: 1. Tân ngữ đặt trước động từ; 2. Trạng ngữ đặt sau động từ; 3. Hiện tượng hợp âm. Dưới đây chúng tôi đưa ra một số ví dụ về các loại này.

Tân ngữ đặt trước động từ: Trong tiếng Hán (cả tiếng Hán cổ và tiếng Hán hiện đại), tân ngữ thường đứng sau động từ, song nếu đáp ứng được một số điều kiện (tân ngữ là đại từ trong câu nghi vấn hoặc câu phủ định) thì tân ngữ trong tiếng Hán cổ có thể đứng trước động từ. Một số thành ngữ còn bảo lưu được đặc điểm ngữ pháp này như: “何去何从, 居心何在”, do “何” là đại từ nghi vấn nên đã được đảo lên trước các động từ “去, 从, 在”; “时不我待”, do “我” là đại từ làm tân ngữ và có phó từ phủ định “不” nên đã được đảo lên trước động từ “待”, trật tự trong tiếng Hán hiện đại phải là “时不待我”. Một số trường hợp tân ngữ đảo lên trước động từ và có trợ từ “之, 是” đi kèm như “何罪之有 (有何罪), 唯利是图 (唯图利), 唯命是听 (唯听命)”. Không chỉ tân ngữ của động từ, ở một số thành ngữ, tân ngữ của giới từ cũng được đảo lên trước, ví dụ “宽以待人 (以宽待人), 夜以继日 (以夜继日), 一以贯之 (以一贯之), 一以当十 (以一当十), 一以当百 (以一当百)”.

Trạng ngữ đặt sau động từ: Trong tiếng Hán hiện đại, giới từ kết hợp với tân ngữ của mình thường đứng trước động từ và làm thành phần trạng ngữ trong câu, song ở tiếng Hán cổ có hiện tượng ngược lại, giới từ và tân ngữ kết hợp với nhau đứng sau động từ và làm trạng ngữ, ví dụ “持之以恒 (以恒持之), 绳之以法 (以法绳之)”.

Hiện tượng hợp âm: Hợp âm (合音) là hiện tượng do đọc nhanh nên âm đọc của hai chữ Hán được gộp làm một. Một số thành ngữ tiếng Hán hiện nay còn bảo lưu hiện tượng này như, ví dụ “如运诸掌, 公诸同好”, “诸” ở đây là hợp âm của “之于”.

Như vậy, để sử dụng được thành ngữ tiếng Hán một cách chính xác người học ngoài việc nắm chắc âm đọc, hình thể và ý nghĩa của chữ Hán ra, còn cần nắm chắc mối quan hệ của các từ cấu tạo nên thành ngữ, hay nói cách khác cần nắm chắc kết cấu ngữ pháp của thành ngữ.

3.3. Sử dụng thành ngữ một cách hợp lý

Để sử dụng đúng và chính xác thành ngữ tiếng Hán, ngoài việc nắm chắc ba mặt hình, âm, ý của các chữ Hán xuất hiện trong thành ngữ và kết cấu ngữ pháp của thành ngữ ra thì người học còn cần hiểu được một số vấn đề lý luận liên quan. Như trên đã trình bày, xét về mặt kết cấu, thành ngữ không phải là từ mà là một cụm từ, do các từ cấu tạo nên, song nếu xét về mặt ý nghĩa và chức năng ngữ pháp ở trong câu thì thành ngữ giống như từ, vì vậy người học cần nắm được từ loại của thành ngữ, phân biệt được thành ngữ cận nghĩa, nắm được các nghĩa của thành ngữ đa nghĩa,... Những vấn đề này đã được nhiều học giả Trung Quốc đề cập đến, dưới đây chúng tôi giới thiệu quan điểm của Vạn Nghệ Linh (万艺玲).

Từ loại của thành ngữ: Vạn Nghệ Linh (万艺玲, 2000: 138) chia thành ngữ thành hai loại là thành ngữ mang tính thể từ và thành ngữ mang tính vị từ. Thành ngữ mang tính thể từ hay còn gọi là thành ngữ mang tính danh từ, thường biểu thị một sự vật hay khái niệm, chúng có chức năng ngữ pháp giống như một danh từ hay một cụm danh từ, chúng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu. Một số thành ngữ loại này như: 后顾之忧, 家常便饭, 肺腑之言, 掌上明珠, 天涯海角, 刀山火海, 音容笑貌, 良辰美景,... Thành ngữ mang tính vị từ thường biểu thị hành động, tính chất hay trạng thái và có chức năng ngữ pháp giống như động từ hay hình dung từ, chúng có thể làm vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ trong câu. Một số thành ngữ loại này như: 出神入化, 川流不息, 粗心大意, 同甘共苦, 自暴自弃,... Người học cần đặc biệt ghi nhớ từ loại của thành ngữ để tránh sử dụng sai.

Thành ngữ cận nghĩa: Vạn Nghệ Linh (万艺玲, 2000: 143) sử dụng thuật ngữ thành ngữ đồng nghĩa và cho rằng thành ngữ đồng nghĩa là những thành ngữ có ý nghĩa gần giống nhau nhưng khác nhau về sắc thái tình cảm và cách dùng. Chúng tôi cho rằng hầu như không có những thành ngữ nào có ý nghĩa hoàn toàn giống nhau vì vậy chúng tôi sử dụng thuật ngữ thành ngữ cận nghĩa. Vạn Nghệ Linh (万艺玲) cũng nhấn mạnh đối với các thành ngữ loại này cần đặc biệt chú trọng đến những điểm khác biệt của chúng. Sắc thái tình cảm ở đây ý nói thành ngữ có ý nghĩa gần giống nhau, song có thành ngữ biểu thị ý nghĩa tốt, có thành ngữ biểu thị ý nghĩa xấu. Một số cặp thành ngữ có sắc thái tình cảm khác nhau như (thành ngữ để ở trước có nghĩa tốt, thành ngữ để ở sau có nghĩa xấu): 无微不至, 无所不至; 相机行事, 看风使舵; 独树一帜, 标新立异; 各抒己见, 各执一词; 忠心耿耿, 死心塌地;... Ngoài sắc thái tình cảm ra, các thành ngữ cận nghĩa có thể khác nhau về mức độ nghĩa biểu đạt, ví dụ cùng biểu thị ý nghĩa “túng thiếu” nhưng 阮囊羞涩 (viêm màng túi) và 一贫如洗 (nghèo rớt mùng tơi) có mức độ khác nhau. Về thành ngữ cận nghĩa, người học phải để ý phân biệt cách dùng của chúng nữa, ví dụ 天壤之别 (một trời một vực) và 截然不同 (hoàn toàn khác nhau) đều biểu thị ý nghĩa “khác nhau ở mức độ lớn”, song 天壤之别 là thành ngữ mang tính thể từ (thường làm chủ ngữ hay tân ngữ trong câu) còn 截然不同 là thành ngữ mang tính vị từ (thường làm vị ngữ, định ngữ trong câu).

Thành ngữ đa nghĩa: Là một đơn vị từ vựng nên xét về mặt ý nghĩa có thể chia thành ngữ thành thành ngữ đơn nghĩa (thành ngữ chỉ có một nghĩa) và thành ngữ đa nghĩa (thành ngữ có nhiều nghĩa). Cổ nhiên, đa số thành ngữ là đơn nghĩa, song người học cũng cần để ý nắm được các nghĩa khác nhau của thành ngữ đa nghĩa để vận dụng chúng một cách hiệu quả, dưới đây là một số ví dụ về thành ngữ đa nghĩa:

不翼而飞: 1. Tin tức, sự việc được thông tin nhanh chóng, ví dụ “我嘱咐大家要保密, 消息为什么不翼而飞了? ”; 2. Đồ vật bỗng nhiên biến mất, ví dụ “我的车刚才还在这儿, 怎么现在不翼而飞了? ”.

三心二意: 1. Do dự không quyết, vừa muốn thế này vừa muốn thế kia, ví dụ “公司派我去中国, 但我是三心二意, 不太想去。”; 2. Không chung thủy, ví dụ “你对妻子可不能三心二意啊。”.

体无完肤: 1. Bị thương nặng, ví dụ “敌人把他打得体无完肤。”; 2. Bị phê bình, phản bác hoàn toàn, ví dụ “他被批评得体无完肤。”.

翻来覆去: 1. Trằn trọc, không ngủ được, ví dụ “昨天夜里我躺在床上翻来覆去睡不着。”; 2. Lặp đi lặp lại nhiều lần, ví dụ “这句话, 你翻来覆去说好几遍了!”.

3.4. Vận dụng kiến thức về thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt

Trung Quốc là nước láng giềng lớn nằm ở phía Bắc của Việt Nam. Trong lịch sử hai nước có mối quan hệ qua lại giao lưu mật thiết với nhau. Tiếp xúc ngôn ngữ Hán và ngôn ngữ Việt diễn ra ở cả chiều rộng và chiều sâu, và một trong những hệ quả của sự tiếp xúc này là trong tiếng Việt hiện đại ngày nay có rất nhiều từ ngữ Hán Việt. Đây là những từ và những cụm từ cố định (bao gồm thành ngữ) được tiếng Việt vay mượn của tiếng Hán. Sinh viên Việt Nam không xa lạ gì với những thành ngữ mượn từ tiếng Hán, họ nắm được ý nghĩa và cách dùng của chúng. Đây là lợi thế của sinh viên Việt Nam cần được phát huy trong quá trình học tập tiếng Hán. Lợi thế này giúp tiết kiệm nhiều thời gian và công sức trong việc học tiếng Hán nói chung và học thành ngữ Hán nói riêng. Vấn đề ở đây là sinh viên cần nhận ra đâu là những thành ngữ mượn từ tiếng Hán và những chữ Hán tương ứng với các âm Hán Việt trong các thành ngữ này là

gi. Dưới đây chúng tôi liệt kê ra một số thành ngữ tiếng Việt đã mượn từ tiếng Hán, do độ dài bài viết có hạn, chúng tôi không thể liệt kê ra tất cả các thành ngữ loại này, song từ những ví dụ dưới đây có thể thấy những thành ngữ tiếng Việt mượn từ tiếng Hán có số lượng tương đối lớn (những thành ngữ này chúng tôi tham khảo Nguyễn Như Ý, 2014):

功成名遂 công thành danh toại, 按兵不动 án binh bất động, 半身不遂 bán thân bất toại, 万事亨通 vạn sự hanh thông, 万事如意 vạn sự như ý, 阴谋诡计 âm mưu quỷ kế, 安居乐业 an cư lạc nghiệp, 安贫乐道 an bần lạc đạo, 安分守常 an phận thủ thường, 百战百胜 bách chiến bách thắng, 百年偕老 bách niên giai lão, 白头偕老 bạch đầu giai lão, 百发百中 bách phát bách trúng, 半信半疑 bán tín bán nghi, 不得其死 bất đắc kỳ tử, 不可侵犯 bất khả xâm phạm, 不分胜败 bất phân thắng bại, 不省人事 bất tỉnh nhân sự, 否极泰来 bĩ cực thái lai, 平安无事 bình an vô sự, 忘恩背义 vong ân bội nghĩa, 蓬莱仙境 bồng lai tiên cảnh, 同甘共苦 đồng cam cộng khổ, 改邪归正 cải tà quy chính, 十死一生 thập tử nhất sinh, 至公无私 chí công vô tư, 光明正大 quang minh chính đại, 骨肉相残 cốt nhục tương tàn, 救苦救难 cứu khổ cứu nạn, 名不虚传 danh bất hư truyền, 名正言顺 danh chính ngôn thuận, 用兵如神 dụng binh như thần, 唯我独尊 duy ngã độc tôn, 扬扬自得 dương dương tự đắc, 大逆不道 đại nghịch bất đạo, 调虎离山 điều hổ ly sơn, 独一无二 độc nhất vô nhị, 同床异梦 đồng sàng dị mộng, 同心协力 đồng tâm hiệp lực, 惊天动地 kinh thiên động địa, 单枪独马 đơn thương độc mã, 假仁假义 giả nhân giả nghĩa, 奸夫淫妇 gian phu dâm phụ, 才子佳人 tài tử giai nhân, 恒河沙数 hằng hà sa số, 后生可畏 hậu sinh khả úy, 开国功臣 khai quốc công thần, 深根固蒂 thâm căn cố đế, 苦尽甘来 khổ tận cam lai, 倾家败产 khuynh gia bại sản, 棋逢敌手 kỳ phùng địch thủ,...

Ngoài những thành ngữ mượn hoàn toàn của tiếng Hán ra, trong tiếng Việt còn có rất nhiều thành ngữ có cách biểu đạt nghĩa gần gũi với những thành ngữ Hán; sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán cũng nên để ý để nhớ và vận dụng những thành ngữ loại này, ví dụ: dân giàu nước mạnh 民富国强, mặt vuông chữ điền 面方如田, mò kim đáy biển 大海捞针, một cây làm chẳng nên non 独木不成林, sông cạn đá mòn 海枯石烂, đổ dầu vào lửa 火上浇油, vẽ rắn thêm chân 画蛇添足, cáo giả oai hùm (cáo mượn oai hùm) 狐假虎威, khắc cốt ghi tâm 刻骨铭心, không vào hang cọp sao bắt cọp con 不入虎穴焉得虎子, cười trên lưng cọp (cười trên lưng hổ) 骑虎难下, đàn gảy tai trâu 对牛弹琴, mắt thấy tai nghe 耳闻目睹, trăm nghe không bằng một thấy 百闻不如一见, chén tạc chén thù 一酬一酢, tự làm tự chịu 自作自受, vững như bàn thạch 安如磐石, áo gấm đi đêm 衣锦夜行, uống nước nhớ nguồn 饮水思源, bới lông tìm vết 吹毛求疵, bãi bể nương dâu 沧海桑田, kẻ tám lạng người nửa cân 半斤八两, môi hở răng lạnh 唇寒齿亡,...

Mặc dù những thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt giúp ích rất nhiều cho sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán, song chúng cũng gây ra những khó khăn nhất định. Sở dĩ như vậy là vì: 1. Có những thành ngữ tiếng Việt không mượn hoàn toàn của tiếng Hán mà đã có những thay đổi nhất định; 2. Một số thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt là do người Việt ta sử dụng các từ Hán Việt để tạo ra chứ không phải mượn của tiếng Hán. Như vậy, nếu sinh viên Việt Nam dựa vào âm Hán Việt rồi suy luận ra chữ Hán tương ứng trong thành ngữ, từ đó sử dụng những thành ngữ này trong giao tiếp thì người Trung Quốc sẽ không hiểu được bởi trong tiếng Hán không có những thành ngữ này. Ví dụ trong tiếng Hán không có các thành ngữ như (chúng tôi để chữ Hán chỉ để biểu thị sự tương ứng): bất di bất dịch 不移不易, bất khả chiến bại 不可战败, cải tử hoàn

sinh 改死还生, tha phương cầu thực 他方求食, danh gia vọng tộc 名家望族, công dung ngôn hạnh 工容言行, dĩ hòa vi quý 以和为贵, đa nghi như Tào Tháo 多疑如曹操, kính

lão đắc thọ 敬老得寿,... Một số thành ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt có sự khác biệt nhất định như:

Tiếng Việt	Khẩu Phật tâm xà 口佛心蛇	Khai thiên lập địa 开天立地	Thượng lộ bình an 上路平安	Tâm đầu ý hợp 心投意合	Đối nhân xử thế 对人处世
Tiếng Hán	佛口蛇心 Phật khẩu xà tâm	开天辟地 Khai thiên tịch địa	一路平安 Nhất lộ bình an	情投意合 Tình đầu ý hợp	为人处世 Vi nhân xử thế

Tiếng Việt	Thấu tình đạt lý 透情达理	Bế quan tỏa cảng 闭关锁港	Cầm kỳ thi họa 琴棋诗画	Ác giả ác báo 恶者恶报	Cải lão hoàn đồng 改老还童
Tiếng Hán	通情达理 Thông tình đạt lý	闭关锁国 Bế quan tỏa quốc	琴棋书画 Cầm kỳ thư họa	恶有恶报 Ác hữu ác báo	返老还童 Phản lão hoàn đồng

Như vậy, chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt để suy luận, tìm ra các thành ngữ tương ứng trong tiếng Hán, từ đó có thể ghi nhớ và sử dụng chúng trong giao tiếp. Song trước tiên cần phải kiểm tra xem trong tiếng Hán có những thành ngữ tương ứng không, thành ngữ trong tiếng Hán khác gì thành ngữ trong tiếng Việt, trên cơ sở đó để ý và ghi nhớ sự khác biệt của chúng, tránh việc tự ý tạo ra và sử dụng những thành ngữ không có trong tiếng Hán.

3.5. Một số phương pháp khác

Do đại đa số thành ngữ của tiếng Hán hiện đại ngày nay được kế thừa từ tiếng Hán cổ, nhiều từ ngữ cấu tạo nên chúng không còn được dùng hoặc ít dùng trong lớp từ vựng thông thường, mặt khác các thành ngữ thường có những điển tích, điển cố liên quan. Tất cả những điều này làm cho thành ngữ trở nên khó hiểu, khó học, khó nhớ, khó vận dụng. Ngoài việc nắm chắc các mặt hình, âm và ý của các chữ Hán cấu tạo nên thành ngữ, nắm chắc kết cấu ngữ pháp của các thành ngữ, theo chúng tôi, người học cũng cần có phương pháp học thành ngữ hợp lý thì mới mang lại hiệu quả cao. Một phương pháp mà chúng tôi đề xuất ở đây là học thành ngữ theo các nhóm có liên quan với nhau về mặt ý nghĩa. Đây là phương

pháp học tập thành ngữ hữu ích, phương pháp này giúp cho người học nắm được nhiều thành ngữ một cách chắc chắn và có hệ thống thay vì chỉ nắm được một số ít thành ngữ lẻ tẻ. Thành ngữ có liên quan với nhau về mặt ý nghĩa có thể là các thành ngữ đồng nghĩa, cận nghĩa, trái nghĩa, thậm chí biểu thị cùng một trường nghĩa nhưng có mức độ khác nhau, thậm chí có thể chỉ là những thành ngữ có chứa những từ ngữ giống nhau,... Dưới đây là một số ví dụ.

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “tất cả mọi người đều biết”: 众所周知 (mọi người đều biết), 妇孺皆知 (đàn bà và trẻ con cũng đều biết), 家喻户晓 (nhà nhà đều biết), 尽人皆知 (tất cả mọi người đều biết).

Các thành ngữ biểu thị “người con gái đẹp” như: 国色天香 (quốc sắc thiên hương); 金枝玉叶 (cành vàng lá ngọc); 倾国倾城 (khuynh nước khuynh thành); 沉鱼落雁 (chim sa cá lặn); 闭月羞花 (đẹp đến nỗi làm cho trăng phải lặn, hoa phải thẹn); 如花似玉 (như hoa như ngọc); 绝代佳人 (tuyệt thế giai nhân); 含苞欲放 (như nụ hoa chớm nở); 仙女下凡 (tiên nữ giáng trần); 貌美如花 (vẻ đẹp như hoa); 美若天仙, 貌似天仙 (sắc đẹp như tiên nữ); 月里嫦娥 (đẹp như chị Hằng ở cung trăng); 肌肤胜雪 (da trắng hơn tuyết);...

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “đánh trận nào thắng trận đấy”: 百战百胜 (bách chiến bách thắng); 战无不胜, 战无不克 (đã đánh thì không trận nào không thắng); 百战不殆 (trải qua rất nhiều trận chiến mà không gặp thất bại nào); 所向无敌, 所向披靡 (đi đến đâu cũng không ai đánh lại được). Các thành ngữ có nghĩa ngược lại như: 一败涂地, 一败如水 (thất bại hoàn toàn); 不堪一击 (không chịu được một trận đánh); 屡战屡败, 三战三北 (trận nào cũng thua).

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “tốt đẹp, hoàn mỹ”: 十全十美 (thập toàn thập mỹ), 尽善尽美 (tất cả đều tốt đẹp), 完美无缺 (hoàn mỹ đến mức không có khuyết điểm nào), 美玉无瑕 (ngọc đẹp không tí vết). Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “tốt đẹp song vẫn có điểm chưa được tốt”: 美中不足 (trong cái đẹp còn có khiếm khuyết); 白璧微瑕, 白玉微疵, 玉有瑕疵 (ngọc còn có vết); 人无完人 (nhân vô hoàn nhân). Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “xấu, không có điểm nào tốt đẹp”: 一无是处 (không có chỗ nào đúng); 一塌糊涂 (hỗn loạn, xấu xa đến mức không chấp nhận được); 一无可取 (không có điểm nào có thể chấp nhận được); 百无一失 (làm trăm việc, không việc nào đúng); 不堪设想 (sự việc phát triển xấu đến mức không thể tưởng tượng nổi).

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “kiêu căng, ngạo mạn”: 唯我独尊 (duy ngã độc tôn); 目空一切 (trong mắt không có gì, coi thường tất cả); 目中无人 (trong mắt không có ai, không coi ai ra gì); 自高自大 (tự cao tự đại); 骄傲自满 (kiêu ngạo tự mãn); 骄傲自大, 高傲自大 (kiêu ngạo tự đại); 妄自尊大 (tự cho rằng mình quá giỏi). Ngược lại, các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “khiêm nhường”: 谦虚敬慎, 谦虚谨慎 (khiêm tốn, nhường nhịn người khác); 自惭形秽, 自愧不如, 自愧弗如 (tự thấy xấu hổ vì không bằng người khác).

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “quá nhiều, không đếm được”: 不计其数 (không đếm

xuê); 恒河沙数 (hàng hà sa số); 多如牛毛 (nhiều như lông bò); 成千上万 (hàng nghìn, hàng vạn); 比比皆是 (mọi nơi đều có); 数不胜数, 不可胜数, 举不胜举 (không đếm hết được); 俯拾即是 (chỉ cần cúi đầu xuống nhặt là được); 比比皆然 (tất cả mọi nơi đều có); 举目皆是 (ngước mắt lên nhìn là thấy); 不胜枚举 (không thể nào kể hết ra từng cái được). Ngược lại, những thành ngữ biểu thị “số lượng ít, không đáng kể” như: 寥寥无几 (lác đác vài cái); 屈指可数 (rất ít, giơ đầu ngón tay ra là đếm được); 寥寥可数 (rất ít, hoàn toàn có thể đếm được); 寥若晨星 (ít như sao buổi sớm); 凤毛麟角 (ít và quý như lông chim phượng hoàng, sừng kỳ lân).

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “vô ơn” như: 背信弃义, 忘恩负义 (vong ân bội nghĩa); 过河拆桥 (qua cầu rút ván); 恩将仇报 (lấy thù trả ơn); 以怨报德 (lây oán báo đức); 无情无义 (vô tình vô nghĩa); 鸟尽弓藏 (điều tận cung tàng); 兔死狗烹 (thỏ tử cầu phanh). Ngược lại, các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “nhớ công ơn người khác” như: 感恩图报 (nhớ ơn người khác và nghĩ cách báo đáp); 饮水思源 (uống nước nhớ nguồn).

Các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “đoàn kết, đồng tâm hiệp lực” như: 众志成城 (mọi người cùng một ý chí thì sức mạnh giống như tường thành); 众人拾柴火焰高 (mọi người cùng nhặt củi thì ngọn lửa sẽ cao); 万众一心 (hàng vạn người cùng chung một lòng); 同心协力, 齐心协力, 同心合力 (đồng tâm hiệp lực); 同心同德 (cùng một ý chí, cùng một mục đích). Ngược lại, các thành ngữ biểu thị ý nghĩa “chia rẽ, không đoàn kết, đơn lẻ” như: 孤掌难鸣 (một bàn tay khó mà vỗ kêu được); 独木不成林 (một cây không thành rừng được); 单丝不成线 (một sợi tơ không thành một sợi dây được); 独木难支 (một cây khó chống); 各自为政 (chỉ làm theo ý mình, không phối hợp với người khác); 孤立无援 (cô lập không có viện trợ); 孤立无助 (cô lập không có sự giúp đỡ).

Ngoài việc học theo nhóm đồng nghĩa, trái nghĩa ra, người học có thể học thành ngữ theo các từ ngữ cùng xuất hiện trong thành ngữ, ví dụ các thành ngữ có chứa từ ngữ liên quan đến động thực vật, các thành ngữ có chứa các từ ngữ biểu thị các bộ phận của cơ thể,... Một số thành ngữ có chứa từ “狗 con chó” như: 狗肺狼心, 狗拿耗子, 狗捉老鼠, 狗急跳墙, 狗傍人势, 狗仗人势, 狗头军师, 狗彘不如, 狗彘不若, 狗眼看人, 狗咬狗, 狗腿子, 狗屁不通, 捉鸡骂狗, 嫁狗随狗, 打人骂狗, 打落水狗, 狗胆包天, 画虎成狗, 丧家之狗, 狗党狐群, 悬羊卖狗, 狗拿耗子, 狗咬吕洞宾, 鸡飞狗叫, 狐朋狗友, 驴心狗肺, 打狗看主, 猪狗不如,...

4. Kết luận

Thành ngữ trong tiếng Hán hiện đại là bộ phận quan trọng nhất cấu tạo nên thực ngữ (熟语) tiếng Hán. Việc sử dụng thành ngữ một cách hợp lý không những giúp cho người nói, người viết biểu đạt chính xác nội dung, tư tưởng của mình mà còn giúp nâng cao hiệu quả biểu đạt, làm cho câu văn trở nên ngắn gọn, súc tích, sinh động và hình tượng. Việc sử dụng được thành ngữ tiếng Hán không chỉ thể hiện trình độ, năng lực ngôn ngữ Hán mà còn thể hiện những hiểu biết về lịch sử, văn hóa, xã hội và con người Trung Quốc.

Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, song sử dụng được và sử dụng đúng thành ngữ không phải là điều đơn giản. Qua khảo sát 150 bài thi tốt nghiệp môn viết của sinh viên khóa QH 2011, chúng tôi nhận thấy: 1. Số lượng thành ngữ sinh viên sử dụng được rất ít, chỉ có 278 lượt, trung bình một bài thi chưa sử dụng được 2 lượt thành ngữ (1,85 lượt). 150 bài thi của sinh viên chỉ sử dụng được 115 thành ngữ, nhiều thành ngữ trong số này là những thành ngữ đơn giản; 2. Hiện tượng dùng sai thành ngữ rất phổ biến, có 121 lượt thành ngữ sử dụng sai, chiếm 43,53% tổng số lượt thành ngữ được sử dụng; 3. Trong các lỗi về thành ngữ, lỗi liên quan đến chữ viết có số lượng lớn

(85 lượt), chiếm 70,25% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai. Có 36 lượt lỗi liên quan đến việc vận dụng thành ngữ, chiếm 29,75% tổng số lượt thành ngữ sử dụng sai.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, để giúp người học nắm chắc, sử dụng đúng và chính xác, tránh mắc phải những lỗi sai đáng tiếc liên quan đến thành ngữ tiếng Hán, chúng tôi cho rằng: 1. Người học cần nắm chắc cả ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa của các chữ Hán có trong thành ngữ; 2. Người học cần hiểu được mối quan hệ của các từ cấu tạo nên thành ngữ, hay nói cách khác cần biết được kết cấu ngữ pháp của các từ cấu tạo nên thành ngữ; 3. Người học cần trang bị cho mình kiến thức lý luận về chức năng ngữ pháp, sắc thái tình cảm và kiến thức để phân biệt các thành ngữ đa nghĩa, cận nghĩa; 4. Trong tiếng Việt hiện đại ngày nay có một số lượng tương đối lớn các thành ngữ được vay mượn từ tiếng Hán. Người Việt Nam cần nhận ra chúng và tìm ra những chữ Hán cấu tạo nên chúng, từ đó vận dụng vào quá trình học để có thể tiết kiệm thời gian và công sức. Do một số thành ngữ tiếng Việt không mượn hoàn toàn của tiếng Hán, một số thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt là do người Việt ta tự tạo ra (những thành ngữ này không có trong tiếng Hán), vì vậy, người học cần tránh việc suy luận, tự ý tạo ra và sử dụng những thành ngữ không có trong tiếng Hán; 5. Để nắm được nhiều thành ngữ một cách chắc chắn và có hệ thống, người học nên học thành ngữ theo các nhóm có liên quan với nhau (có thể là các thành ngữ đồng nghĩa, cận nghĩa, trái nghĩa, biểu thị cùng một trường nghĩa nhưng có mức độ khác nhau, hoặc thậm chí chỉ có chung từ ngữ với nhau,...).

Ngoài ra, để việc học thành ngữ tiếng Hán đạt kết quả cao, người học cần chú ý coi trọng và có ý thức chủ động học tập, sử dụng thành ngữ. Ở giai đoạn sơ cấp, trong quá trình học người học cần tích lũy dần các thành ngữ tiếng

Hán, viết vào sổ ghi chép, thỉnh thoảng ôn lại và chú ý sử dụng chúng cả khi nói và khi viết. Ở giai đoạn trung cao cấp, ngoài việc tích lũy các thành ngữ ra, người học cần tìm hiểu những kiến thức lý luận, học và sử dụng thành ngữ một cách chủ động.

Chúng tôi tin tưởng rằng, với sự quyết tâm của mình, nếu như phát huy được những lợi thế và biết cách vận dụng những phương pháp học tập thành ngữ trên đây, sinh viên Việt Nam chắc chắn có thể sử dụng tốt thành ngữ tiếng Hán, từ đó nâng cao khả năng ngôn ngữ và hiểu biết về văn hóa Trung Quốc cũng như tiếp xúc văn hóa Việt Trung.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Đình Hiền (2016). Vận dụng kiến thức ngữ âm học giải thích một số từ ngữ cổ trong thành ngữ, tục ngữ. *Ngôn ngữ*, 4, 27-38.
- Nguyễn Đình Hiền (2018). Tìm hiểu thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn của quy luật vận động và phát triển. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 34(1), 91-105.
- Giang Thị Tám (2003). *Khảo sát thành ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ con số trong sự đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt có yếu tố là các con số*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm Minh Tiến (2014). *Đặc điểm thành ngữ so sánh tiếng Hán (đối chiếu với tiếng Việt)*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Như Ý chủ biên (2014). *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Trung Quốc

- 蔡心交. 越汉成语对比研究[D]. 华东师范大学, 2011.
- 陈秋庄. 中高级阶段越南学生汉语成语偏误分析及教学对策[D]. 广西民族大学, 2011.
- 洪波. 对外汉语单语成语学习词典编纂的几个问题[J]. 云南师范大学学报, 2003(06):60-62.
- 阮氏清. 汉越明喻成语对比分析以及对越汉语明喻成语教学[D]. 北京语言大学, 2007.
- 阮氏秋香. 汉越成语对比研究[D]. 四川大学, 2004.
- 石琳. 留学生使用汉语成语的偏误分析及教学策略[J]. 西南民族大学学报(人文社科版), 2008(06):280-283.
- 时建. 外国学生汉语成语习得偏误及其矫正策略[J]. 青岛大学师范学院学报, 2008(03):105-109.
- 万艺玲著. 汉语词汇教程[M]. 北京: 北京语言文化大学出版社. 2000.
- 王若江. 留生成语偏误诱因分析——词典篇[J]. 暨南大学华文学院学报, 2001(03):28-35.
- 杨晓黎. 由表及里, 形具神生——对外汉语成语教学探论[J]. 安徽大学学报, 1996(01):89-92.
- 杨智渤. 中高级程度韩国留学生汉语成语语义偏误研究[D]. 东北师范大学, 2010.
- 张亚茹. 试论高级阶段的成语教学[J]. 语言文字应用, 2006(01):119-125.
- 张永芳. 外国留学生使用汉语成语的偏误分析[J]. 语言文字应用, 1999(03):25-30.
- 郑微莉, 周谦主编. 中华成语大词典[M]. 北京: 商务印书馆国际有限公司. 2009.
- 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编. 现代汉语词典 第6版 纪念版[M]. 北京: 商务印书馆. 2012.

VIETNAMESE STUDENTS' PROBLEMS IN THEIR USE OF CHINESE IDIOMS AND SUGGESTIONS FOR IMPROVEMENT

Nguyen Dinh Hien

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages
and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Idioms are an important part of the lexicon in all languages, and in modern Chinese vocabulary in particular. They are fixed phrases, normally comprising 4 syllables (4 characters), and have been used extensively. The use of idioms improves the efficiency of expression, making sentences concise with profound implications. The use of Chinese idioms not only shows the users' level of language proficiency, but also reflects their understanding of Chinese history, culture, country, people and society. The results of our survey of students' written tests show that only a very small number of Chinese idioms are used, and misuse of idioms is very common. Having analyzed the mistakes and identified the causes, the paper offers suggestions on how to learn idioms to help Vietnamese students master and use Chinese idioms correctly.

Keywords: idioms, Chinese, Chinese characters, study method